

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-PT

Ngày 14 tháng 5 năm 2020

“V/v tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang

Ông Nguyễn Kim Ái

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLPT- DS ngày 10/01/2020 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐPT-DS ngày 20/01/2020 giữa các đương sự:

[1] Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quang N**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 8, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

[2] Bị đơn: Bà **Hà Thị C**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

[3] Người có Quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Nguyễn Công V**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu 9, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

2/ Anh **Nguyễn Ngọc V2**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3/ Cụ **Trần Thị T**, sinh năm 1924

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4/ Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu 5 xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

5/ Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 116, L, huyện K, tỉnh Hưng Yên (có đơn xin xét xử vắng mặt)

6/ Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quang N - là nguyên đơn và ông Nguyễn Công V - là người liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án ông Nguyễn Quang N trình bày: Bố ông là Nguyễn Quang H mẹ ông là bà Trần Thị T kết hôn cùng nhau sinh được 03 người con: Ông Nguyễn Công V, Nguyễn Quang N, Nguyễn Quang L. Năm 1993 bố ông chết không để lại di chúc, năm 2009 ông L chết. Hiện mẹ ông đang sinh sống tại Khu 4 xã Đ, huyện T.

Bố mẹ ông có 01 thửa đất số 38, tờ bản đồ 17C, diện tích 494m² tại khu 4 xã Đ, huyện T. Được UBND huyện T2 nay là huyện T cấp GCN QSD đất năm 1991; 04 gian nhà cấp 4; 03 gian bếp, sân gạch 35m²; 01 giếng ăn; tường rào bao quanh; hiện thửa đất, tài sản này do bà Hà Thị C là vợ ông L đang sử dụng. Trong quá trình giải quyết tại UBND xã Đ các bên có thỏa thuận phân chia: mẹ ông được ½ thửa đất trên là tài sản, còn lại chia đều cho 4 người gồm mẹ ông, bà C + anh V2, ông và ông V mỗi người được 61,75m². Tuy nhiên sau khi phân chia anh V2 con bà C có đề nghị được lùi thời gian giao phần đất trên là 3 tháng, sau đó anh V2 và bà C không thực hiện việc giao thửa đất trên cho ông. Nay ông đề nghị TAND huyện T phân chia di sản thừa kế của bố ông theo quy định của pháp luật.

Hiện tại thửa đất trên sau khi đo đạc có diện tích 502,4m² Nhà nước đã thu hồi 135,3m² còn lại 367,1m², số tiền nhà nước đền bù về đất: số tiền về đất đền bù đợt 1 nhà bà C đang quản lý 39.801.000đ, đợt 2 là 24.980.600đ (có 3.188.600đ tiền vật kiến trúc của bà C) do ông V đang quản lý, còn lại số tiền khác là nhà nước đền bù tài sản cho bà C không phải Di sản của bố ông nên ông không yêu cầu. Các tài sản nhà, bếp và các công trình của bà C anh V2 xây dựng nên ông không đề nghị giải quyết.

Nay ông đề nghị tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định số đất

trên và tính toán số tiền đất được nhà nước bồi thường tương ứng với phần của từng người. Ông đề nghị tòa án giải quyết 04 gian nhà cấp 4; 03 gian bếp, 35m² sân gạch; 01 giếng ăn; tường rào bao quanh; là di sản của bố ông để lại theo quy định, ông đề nghị được nhận phần đất để làm nhà thờ cúng tổ tiên.

Bị đơn Bà Hà Thị C trình bày: Về nội dung thông tin về gia đình như ông N trình bày như trên là đúng, bố chồng và mẹ chồng bà có 01 thửa đất số 38, tờ bản đồ 17C, diện tích 494m² tại khu 4 xã Đ, huyện T (Hiện tại thửa đất trên sau khi đo đạc có diện tích 502,4m²). Được UBND huyện T2 nay là huyện T cấp GCN QSD đất năm 1991, hiện thửa đất này do bà đang sử dụng. Trong quá trình giải quyết tại UBND xã Đ các bên có thỏa thuận phân chia: bà Tĩnh được ½ thửa đất trên, còn lại chia đều cho 4 người gồm mẹ bà, bà C + anh V2, ông N và ông V mỗi người được 61,75m². Phần của bà T cho anh V2 bằng văn bản đã được UBND xã Đ chứng nhận. Tuy nhiên Ban đền bù GPMB huyện T đã thu hồi lần 1 là 89,9m² lần 2 là 45,4m² tổng cộng 135,3m² làm đường giao thông nên gây ra biến động về diện tích. Bà đã nhận đền bù tiền đất là 39.801.000đ và ông V nhận số tiền 24.980.600đ (trong đó có 3.188.600đ tiền vật kiến trúc của gia đình bà). Hiện thửa đất, tài sản này do bà và anh V2 là con trai đã xây 01 ngôi nhà cấp IV 02 tầng tổng diện tích 150m², 01 nhà bếp diện tích 30m², nhà vệ sinh có diện tích 7m²; 01 mái tôn khung sắt có diện tích 22m²; 01 mái tôn khung sắt có diện tích 10,5m²; 01 bức tường gạch phía sau nhà có kích thước dài 20m x cao 2,5m; 01 bức tường gạch phía trái ngôi nhà có kích thước dài 9,6m x cao 2,5m; 70m² sân bê tông.

Nay ông N khởi kiện chia di sản của ông H bà nhất trí, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Số tiền bà được nhận đền bù khi Nhà nước làm đường giao thông là tài sản của bà và ông L không phải tài sản thừa kế của ông H. Ông N yêu cầu giải quyết 4 gian nhà cấp 4; 3 gian bếp, 35m² sân gạch; 01 giếng nước; tường rào bao quanh bà xác định là tài sản của gia đình bà đã xuống cấp nên đã phá bỏ để xây dựng nhà mới, hiện không còn tồn tại. Phần di sản thừa kế bà giao cho anh V2 sử dụng.

Ông Nguyễn Công V trình bày: Nội dung sự việc như ông N trình bày là đúng, nay ông đề nghị tòa án giải quyết chia di sản theo quy định của pháp luật. Những tài sản: 04 gian nhà cấp 4; 03 gian bếp, 35m² sân gạch; 01 giếng ăn; tường rào bao quanh là tài sản của bố mẹ ông, bà Tĩnh cũng xác định là của ông H bà T xây dựng nên, ông đề nghị được nhận phần đất để làm nhà thờ cúng tổ tiên.

Anh Nguyễn Ngọc V2 trình bày: Nội dung sự việc như bà C trình bày là đúng, nay anh đề nghị tòa án giải quyết chia di sản theo quy định của pháp luật. Anh và bà C đã xây dựng 01 ngôi nhà trên đất cùng các công trình phụ của gia đình sau khi đã thỏa thuận việc phân chia di sản tại UBND xã Đ. UBND huyện T đã thu hồi diện tích đất để làm đường giao thông diện tích đất còn lại 367,1m² nay phần diện tích còn lại rất nhỏ nếu chia ra và thành hình tam giác không phù hợp cho việc cấp đất của chính quyền địa phương; bản thân anh đang trực tiếp sử dụng

không có thửa đất nào khác, hơn nữa anh đang trực tiếp nuôi dưỡng bà T là bà nội và đang thờ cúng tổ tiên, vì vậy anh đề nghị được sử dụng phần đất của ông N, ông V và thanh toán chênh lệch theo quy định pháp luật.

Cụ Trần Thị T trình bày: Nội dung việc cụ và ông H kết hôn, sinh ra các con như ông N trình bày là đúng. Tài sản của cụ và ông H là đất đã được tòa án thẩm định, nay phần tài sản của cụ là đất và phần di sản được hưởng của ông H là đất và tiền bà cho anh V2 sử dụng vì anh V2 là cháu đích tôn, thờ cúng tổ tiên và hiện đang nuôi cụ. Còn các phần còn lại đề nghị chia theo pháp luật cho các con.

Chị Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N trình bày: Toàn bộ nội dung giải quyết vụ án ủy quyền cho anh V2 giải quyết, các chị không nhận phần di sản được chia mà giao cho anh V2 bà C sử dụng do công việc bận nên đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 19/11/2019, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 688; Điều 649; Điểm a, Khoản 1, Điều 650; Điểm a, Khoản 1, Điều 651; Khoản 2, Điều 660, Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2, Điều 147; Điều 273; Khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm d, Điều 12; Điểm a, Khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Quang N về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Quang H.

2. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật bao gồm 4 người: Ông Nguyễn Quang N, ông Nguyễn Công V, cụ Trần Thị T, ông Nguyễn Quang L. Do ông L đã chết nên bà Hà Thị C là vợ, anh Nguyễn Ngọc V2, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Nhung, chị Nguyễn Thị P là con làm đại diện theo pháp luật.

3. Xác nhận tài sản của ông H và bà T là 494m² đất có diện tích đo đạc thực tế là 502,4m² đất, sau khi thu hồi còn lại 367,1m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17C, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ, trị giá 807.620.000đ. Phần tiền được nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng làm đường giao thông là 62.258.000đ. Tổng cộng: 869.878.000đ (tám trăm sáu mươi chín triệu tám trăm bảy tám nghìn đồng).

Một nửa là của cụ T còn một nửa của cụ H, về đất của cụ T là 183,55m², phần tiền được bồi thường là 31.129.000đ;

Phần di sản thừa kế của cụ H để lại là: 183,55m² đất trị giá 403.810.000đ và phần tiền được bồi thường là 31.129.000đ. **Tổng cộng 434.939.000đ (bốn trăm ba mươi tư triệu chín trăm ba mươi chín triệu đồng).**

4. Xác định kỹ phần về đất của mỗi người thừa kế được hưởng là: Ông N, ông V, cụ T, anh V2 mỗi phần là 45,875 m² trị giá 100.952.500đ, kỹ phần về tiền là 7.782.250đ, tổng cộng mỗi phần có giá trị là: 108.734.750đ.

5. Công nhận sự thỏa thuận của cụ Trần Thị T và anh Nguyễn Ngọc V2: Cụ T cho anh V2 229,425m² đất trong đó có 183,55m² đất phần tài sản của cụ và 45,875m² kỹ phần thừa kế của cụ được chia của cụ H trong thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17c, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ, và số tiền đất cụ được bồi thường và được chia theo kỹ phần thừa kế là 38.911.250đ.

6. Giao cho anh V2 sử dụng 45,875m² đất của ông N, 45,875m² của ông V thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 17C, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Buộc anh V2 và bà C phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông N số tiền **108.734.700đ** (một trăm linh tám triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn bảy trăm đồng).

Ông V đang quản lý số tiền 24.980.600đ do đó buộc bà C anh V2 phải thanh toán cho ông V số tiền: **83.754.100đ** (tám mươi ba triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn một trăm đồng).

7. Giao cho anh V2 trực tiếp sử dụng phần đất sau khi thu hồi còn lại là 367,1m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17C, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ mang tên cụ Nguyễn Quang H, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A 485487 do UBND huyện Tam Thanh nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 10/01/1991 và số tiền 38.911.250đ cụ T tặng cho.

Trong đó có: 229,425m² đất phần của cụ T cho anh V2; 45,875m² đất của ông N, 45,875m² đất của ông V; 45,875m² kỹ phần được chia. (Có sơ đồ thửa đất kèm theo). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 02 tầng tổng diện tích 150m² trị giá; 01 nhà bếp diện tích 30m²; nhà vệ sinh có diện tích 7m²; 01 mái tôn khung sắt có diện tích 22m²; 01 mái tôn khung sắt có diện tích 10,5m²; 01 bức tường gạch phía sau nhà có kích thước dài 20m x cao 2,5m; 01 bức tường gạch phía trái ngôi nhà có kích thước dài 9,6m x cao 2,5m; 01 sân bê tông 70m²; 01 chiếc giếng; 01 cây Na ăn quả của bà Hà Thị C và anh Nguyễn Ngọc V2.

Bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/11/2019 ông N, ông V kháng cáo bản án. Nội dung: yêu cầu được chia bằng đất để lấy chỗ thờ cúng tổ tiên cho con cháu.

Tại phiên tòa:

Ông N, ông V giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông N trình bày do đất không đủ cấp sổ đỏ nên ông V đã cho ông phần đất của ông V, đề nghị Tòa án chia

đất cho ông để lấy chỗ xây nhà thờ cúng tổ tiên. Ông V trình bày không muốn chia thừa kế làm gì tý đất, nhưng do anh V2 có thái độ thiếu tôn trọng, thách đố nên mới yêu cầu chia thừa kế, ông N xác nhận lời khai của ông V (chi tiết lời trình bày của ông N, ông V tại biên bản phiên tòa)

Bà C giữ nguyên lời trình bày như tại Tòa án cấp sơ thẩm; anh V2 trình bày không có việc anh thiếu tôn trọng, thách đố, hỗn láo với các chú, không có chuyện ngăn cản, gia đình anh xây nhà các chú còn đồng ý, hiện giờ cụ T vẫn sống cùng mẹ con anh và thờ cúng cụ H, sau này đến lượt anh là cháu trưởng sẽ lo (chi tiết lời trình bày tại biên bản phiên tòa).

Các chị P, Nhung đồng ý với lời trình bày của bà C, anh V2; đề nghị để cho bà C, anh V2 sử dụng đất nuôi nấng cụ T, thờ cúng tổ tiên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị sửa án sơ thẩm chia đất cho ông N cho phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự về chia hiện vật (chi tiết tại bài phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo trong hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông N, ông V; Xét thấy:

[2.1] Căn cứ lời khai của các bên đương sự cho thấy tuy tại UBND xã khi giải quyết tranh chấp các đương sự có sự thỏa thuận chia Di sản nhưng sau đó không thực hiện; Danh sách bồi thường đất khi nhà nước thu hồi vẫn đứng tên cụ T. Việc khởi kiện tại Tòa yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là căn cứ xác định ý chí của nguyên đơn xác định thỏa thuận tại xã không còn giá trị. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án chia thừa kế theo pháp luật theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật.

[2.2] Cụ H (chết năm 1993), cụ T có 3 người con là: Ông L (chết năm 2009), ông N và ông V. Cụ H, cụ T có một thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17C (nay là thửa 411, tờ bản đồ số 44 tại khu 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1991; Hiện trạng đất sau khi Nhà nước thu hồi để mở đường 316 còn lại là 367,1m². Đây là tài sản chung của cụ H, cụ T, theo đó phần đất Di sản sẽ là 183,55m² đất và khoản tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản của cụ H và những người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật.

[2.3] Ông N, ông V lấy vợ được bố mẹ cho ra ở riêng, có nhà có đất đầy đủ sống ổn định ở khu khác trong xã từ nhiều năm trở lại đây. Ông L là con cả lấy vợ xây dựng nhà cửa ở chung với bố mẹ, sinh con để cái trên thửa đất này. Sau khi cụ

H chết (năm 1993) thì gia đình ông L, bà C vẫn tiếp tục chung sống ở đây với cụ T. Ông L chết năm 2009, bà C, anh V2 và những người con của ông L bà C vẫn sống cùng cụ T trên thửa đất này. Khi cụ H chết, ông N, ông V không đòi chia thừa kế, sau khi ông L chết (2009) cũng không đòi chia thừa kế mà chỉ khi Nhà nước lấy đất có bồi thường thì ông N mới làm đơn đến xã chia thừa kế. Mặt khác, cụ H chết thì cụ T là vợ là người thờ cúng chồng và theo phong tục, tập quán của người Việt Nam thì ông L là con cả là người thờ cúng cha mẹ, thờ cúng tổ tiên; ông L chết thì anh V2 con trai của ông L là cháu đích tôn của cụ H cụ T sẽ đảm nhận trách nhiệm này chứ không phải ông N, ông V. Tại lời khai của mình cụ T xác nhận hiện cụ đang thờ cúng tổ tiên, sau khi cụ chết thì anh V2 sẽ là người thờ cúng tổ tiên (BL45). Trên thực tế sau khi cụ H chết thì cụ T, ông L vẫn là người thờ cúng cụ H, thờ cúng tổ tiên, ông L chết thì con của ông L là anh V2 và bà C là con dâu trưởng vẫn là người đang trực tiếp phụng dưỡng cụ T, thờ cúng tổ tiên theo phong tục tập quán. Như vậy, lời trình bày của ông N ông V mục đích là lấy đất để xây nhà thờ cúng tổ tiên là không chính xác. Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm cũng nhận định rằng lý do trên của ông N, ông V là không thuyết phục.

[2.4] Di sản là quyền sử dụng 183,55m² đất, được chia cho 04 người được hưởng (cụ T, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L đã chết, ông N, ông V), theo đó chia bằng hiện vật mỗi thừa kế được 45,875m², không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai. Diện tích 45,875m² ở khu vực nông thôn là một diện tích nhỏ, căn cứ sơ đồ hiện trạng cho thấy phần đất có thể chia được thì hình thể lại méo mó, chia nhỏ mất giá trị sử dụng. Ông N, ông V thì đã có nơi ở khác, sống ổn định từ nhiều năm nay. Vì vậy, không N thiết phải chia đất cho ông N, ông V để hai ông có đất, có chỗ ở.

[2.5] Tại cấp sơ thẩm ông N, ông V yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cả hai ông đều muốn lấy đất, chỉ khi Tòa án cấp sơ thẩm đã chia rồi, vì do không đủ diện tích để được cấp giấy chứng nhận QSD đất nên mới phát sinh việc ông V cho ông N đất để đủ diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi kháng cáo. Điều này cho thấy lý do lấy đất xây nhà từ đường của ông N, ông V là không chính đáng. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông V khai không phải yêu cầu chia thừa kế là để lấy tí đất làm gì mà là do anh V2 thách đố, có thái độ không tôn trọng cha chú. Như vậy, hoàn toàn có cơ sở xác định ông N, ông V yêu cầu chia thừa kế không phải nhằm mục đích lấy đất xây nhà thờ, mà chỉ để nhằm thỏa mãn mâu thuẫn cá nhân giữa chú cháu với nhau, cho nên nếu chia đất cho ông N, ông V tại đây thì sau này sẽ phát sinh nhiều hệ lụy khó lường.

[2.6] Tuy pháp luật có quy định ưu tiên chia bằng hiện vật, nhưng trong trường hợp cụ thể này bởi những lẽ nêu trên nên Viện kiểm sát nhân dân cấp sơ thẩm chỉ đề nghị chia phần di sản được hưởng bằng giá trị cho ông N, ông V, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia di sản cho ông N ông V bằng giá trị là đúng. Kháng cáo của ông N, ông V không có cơ sở chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông N, ông V phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang N và ông Nguyễn Công V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2019/DS-ST ngày 19/11/2019, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 688; Điều 649; Điểm a, Khoản 1, Điều 650; Điểm a, Khoản 1, Điều 651; Khoản 2, Điều 660, Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2, Điều 147; Điều 273; Khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm d, Điều 12; Điểm a, Khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Quang N về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Quang H.

2. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật bao gồm 4 người: Ông Nguyễn Quang N, ông Nguyễn Công V, cụ Trần Thị T, ông Nguyễn Quang L. Do ông L đã chết nên bà Hà Thị C là vợ, anh Nguyễn Ngọc V2, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Nhung, chị Nguyễn Thị P là con làm đại diện theo pháp luật.

3. Xác nhận tài sản của cụ H và cụ T là 494m² đất có diện tích đo đạc thực tế là 502, 4m² đất, sau khi thu hồi còn lại 367,1m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17C, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ, trị giá 807.620.000đ. Phần tiền được nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng làm đường giao thông là 62.258.000đ. **Tổng cộng: 869.878.000đ (tám trăm sáu mươi chín triệu tám trăm bảy tám nghìn đồng).**

Một nửa là của cụ T còn một nửa của cụ H, về đất của cụ T là 183,55m², phần tiền được bồi thường là 31.129.000đ;

Phần di sản thừa kế của cụ H để lại là: 183,55m² đất trị giá 403.810.000đ và phần tiền được bồi thường là 31.129.000đ. Tổng cộng 434.939.000đ (bốn trăm ba mươi tư triệu chín trăm ba mươi chín triệu đồng).

4. Xác định kỹ phần về đất của mỗi người thừa kế được hưởng là: Ông N, ông V, cụ T, anh V2 mỗi phần là 45,875 m² trị giá 100.952.500đ, kỹ phần về tiền là 7.782.250đ, tổng cộng mỗi phần có giá trị là: 108.734.750đ.

5. Công nhận sự thỏa thuận của cụ Trần Thị T và anh Nguyễn Ngọc V2: Cụ T cho anh V2 229,425m² đất trong đó có 183,55m² đất phần tài sản của cụ và 45,875m² kỷ phần thừa kế của cụ được chia của cụ H trong thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17c, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ, và số tiền đất cụ được bồi thường và được chia theo kỷ phần thừa kế là 38.911.250đ.

6. Giao cho anh V2 sử dụng 45,875 m² đất của ông N, 45,875 m² của ông V thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 17C, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Buộc anh V2 và bà C phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông N số tiền **108.734.700đ** (một trăm linh tám triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn bảy trăm đồng).

Ông V đang quản lý số tiền 24.980.600đ do đó buộc bà C anh V2 phải thanh toán cho ông V số tiền: **83.754.100đ** (tám mươi ba triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn một trăm đồng).

7. Giao cho anh V2 trực tiếp sử dụng phần đất sau khi thu hồi còn lại là 367,1m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 17C, nay là thửa 410, tờ bản đồ số 44, tại khu 4 xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ mang tên cụ Nguyễn Quang H, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A 485487 do UBND huyện Tam Thanh nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 10/01/1991 và số tiền 38.911.250đ cụ T tặng cho.

Trong đó có: 229,425m² đất phần của cụ T cho anh V2; 45,875 m² đất của ông N, 45,875 m² đất của ông V; 45,875 m² kỷ phần được chia (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp IV 02 tầng tổng diện tích 150m² trị giá; 01 nhà bếp diện tích 30m²; nhà vệ sinh có diện tích 7m²; 01 mái Tôn khung sắt có diện tích 22m²; 01 mái Tôn khung sắt có diện tích 10,5m²; 01 bức tường gạch phía sau nhà có kích thước dài 20m x cao 2,5m; 01 bức tường gạch phía trái ngôi nhà có kích thước dài 9,6m x cao 2,5m; 01 sân bê tông 70m²; 01 chiếc Giếng; 01 cây Na ăn quả; của bà Hà Thị C và anh Nguyễn Ngọc V2.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 BLDS 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 luật thi hành án.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quang N, ông Nguyễn Công V, Nguyễn Ngọc V2 mỗi người phải chịu 5.436.700đ (*năm triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm đồng*). Xác nhận ông N đã nộp số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0001529 ngày 18/4/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Quang N, ông Nguyễn Công V mỗi người phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông N, ông V đã nộp tại các biên lai số AA/2017/0001675 và số AA/2017/0001676 cùng ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND T. Phú Thọ;
- Chi cục THADS H. T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến